

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

HẢI PHÒNG 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021



Tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2021	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021	8-19

020
C
C
UTU
UAT
VI
3 BA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,870,219,149,106	1,360,232,692,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	931,104,666,674	246,449,572,871
1. Tiền	111		15,119,440,269	13,965,163,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		915,985,226,405	232,484,409,615
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,549,776,329	10,149,776,329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,549,776,329	10,149,776,329
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597,965,363,641	756,325,504,650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	461,599,636,187	607,649,829,950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	87,121,444,170	12,835,116,050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49,244,283,284	135,840,558,650
III. Hàng tồn kho	140	9	337,348,000,962	346,045,330,545
1. Hàng tồn kho	141		337,348,000,962	346,045,330,545
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,251,341,500	1,262,508,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	133,178,344	298,014,945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		517,668,877	516,436,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1,600,494,279	448,057,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,694,081,458	190,856,597,213
I. Tài sản cố định	220		13,517,261,760	15,310,454,647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13,517,261,760	15,310,454,647
- Nguyên giá	222		54,530,316,219	53,956,917,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,013,054,459)	(38,646,462,356)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,027,492,832	13,464,198,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13,027,492,832	13,464,198,411
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	157,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,399,326,866	4,331,944,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,399,326,866	4,331,944,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,057,913,230,564	1,551,089,290,077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,283,404,058,842	1,032,986,539,326
I. Nợ ngắn hạn	310		1,283,404,058,842	1,032,986,539,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	184,194,794,287	271,926,551,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	117,474,411,828	46,724,774,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	91,440,834,474	39,181,678,810
4. Phải trả người lao động	314		1,191,310,406	2,122,042,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	809,113,043	3,469,871,301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	37,065,060,031	127,507,729,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	525,432,353,400	289,663,066,421
8. Vay ngắn hạn	320	18	317,491,788,144	248,044,871,648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,304,393,229	4,345,952,849
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay dài hạn	338	18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774,509,171,722	518,102,750,751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	774,509,171,722	518,102,750,751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		391,998,140,000	391,998,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391,998,140,000	391,998,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	(191,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382,702,031,722	126,295,610,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		121,878,490,751	37,953,163,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		260,823,540,971	88,342,447,090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,057,913,230,564	1,551,089,290,077

Hoàng Thị Hưng *Nguyễn Thị Mai Hoa*

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
QUÝ II NĂM 2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,105,646,238,982	321,177,362,429	2,087,243,963,967	865,019,407,380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2,289,357,255	408,941,272	3,460,510,977	541,154,260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,103,356,881,727	320,768,421,157	2,083,783,452,990	864,478,253,120
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	905,734,099,137	288,737,694,808	1,668,249,017,679	762,793,607,919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197,622,782,590	32,030,726,349	415,534,435,311	101,684,645,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5,403,381,717	9,983,190,833	7,685,952,804	14,151,408,185
7. Chi phí tài chính	22	23	14,791,146,643	6,392,050,489	26,944,846,500	26,036,927,680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,701,128,460	5,873,340,819	16,238,723,843	12,440,949,443
8. Chi phí bán hàng	25	24	33,216,308,342	21,593,287,068	65,111,482,439	41,080,776,938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5,544,690,729	4,446,309,030	10,713,361,802	10,294,851,334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		149,474,018,593	9,582,270,595	320,450,697,374	38,423,497,434
11. Thu nhập khác	31	25	4,730,034,393	172,805,459	8,342,027,717	92,363,457,862
12. Chi phí khác	32	26	1,013,601,323	390,320,433	2,187,089,102	120,520,183,184
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,716,433,070	(217,514,974)	6,154,938,615	(28,156,725,322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		153,190,451,663	9,364,755,621	326,605,635,989	10,266,772,112
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	30,855,360,597	1,967,015,211	65,782,095,018	2,540,942,396
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		122,335,091,066	7,397,740,410	260,823,540,971	7,725,829,716
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3,121	275	6,654	2,204

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểuNguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	326,605,635,989	902,016,491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,217,305,739	1,661,277,422
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(11,168,421,284)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5,668,044,211)	(3,979,825,880)
Chi phí lãi vay	06	16,238,723,843	6,567,608,624
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	340,393,621,360	(6,017,344,627)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	156,424,945,602	(93,184,400,220)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	8,697,329,583	(84,308,991,081)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	610,405,000,512	163,916,428,649
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,097,453,890	8,565,067,717
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(16,125,957,531)	(6,076,453,156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,318,522,895)	(817,979,441)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(443,179,620)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1,082,130,690,901	(17,923,672,159)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(987,407,273)	(240,000,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45,454,545	(26,643,187,885)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(71,888,520,548)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,868,791,233	175,326,270,548
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	6,119,915,117	2,189,872,402
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	14,046,753,622	78,744,434,517
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	260,116,074,398	216,434,838,111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(671,638,425,118)	(235,046,555,986)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(411,522,350,720)	(18,611,717,875)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	684,655,093,803	42,209,044,483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	246,449,572,871	179,330,857,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	931,104,666,674	221,539,901,643

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.998.140.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 108 người (30 tháng 06 năm 2020 là 107 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

26
GT
H
UOI
AP
PH
T.P

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong Quý II năm 2021, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	35,217,604	21,594,907
Tiền gửi ngân hàng	15,084,222,665	13,943,568,349
Các khoản tương đương tiền (*)	915,985,226,405	232,484,409,615
	<u>931,104,666,674</u>	<u>246,449,572,871</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,549,776,329	10,149,776,329
		<u>1,549,776,329</u>	<u>10,149,776,329</u>
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát		147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu		10,000,000,000	10,000,000,000
		<u>157,750,000,000</u>	<u>157,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,582,612,533	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	8,314,988,000	14,654,789,600
Công ty cổ phần Victory	10,757,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	-	14,000,000,000
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	140,354,484,863	149,224,484,863
Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	5,756,186,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	94,553,670,578
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	21,777,362,465	46,651,833,653
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	86,973,533,876	22,487,216,791
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	-	11,386,100,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	79,489,335,299	132,295,353,956
Các đối tượng khác	27,350,319,151	30,057,581,976
Cộng	461,599,636,187	607,649,829,950

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	20,000,000,000	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704,269,534	704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	54,347,860,000	
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	169,013,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	-	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	10,300,801,636	2,031,346,516
Cộng	87,121,444,170	12,835,116,050

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	470,000,000	9,112,167,862
Tạm ứng	48,668,879,076	125,130,409,437
Dự thu lãi tiền gửi	6,054,743	503,380,194
Phải thu khác	99,349,465	1,094,601,157
Cộng	49,244,283,284	135,840,558,650

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	-	2,166,701,378
Nguyên liệu, vật liệu	7,073,275,752	17,334,576,050
Chi phí công trình 3.23	18,102,865,610	18,100,962,086
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	75,000,000	
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	41,101,822,103	119,443,429,392
Thành phẩm	36,778,828,032	49,664,061,311
Hàng hoá	234,216,209,465	139,335,600,328
Cộng	337,348,000,962	346,045,330,545

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	73,178,344	35,514,945
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	60,000,000	262,500,000
	133,178,344	298,014,945
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226,713,990	381,858,413
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	3,172,612,876	3,950,085,742
	3,399,326,866	4,331,944,155

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	240,000,000	26,156,559,640	26,329,253,727	1,231,103,636	53,956,917,003
Mua sắm mới trong kỳ	-	436,705,579	987,407,273		1,424,112,852
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(850,713,636)		(850,713,636)
Tại ngày 30/06/2021	240,000,000	26,593,265,219	26,465,947,364	1,231,103,636	54,530,316,219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	41,655,172	21,009,517,827	16,566,737,956	1,028,551,401	38,646,462,356
Trích khấu hao trong kỳ	24,000,000	1,463,445,006	1,683,065,719	46,795,014	3,217,305,739
Thanh lý, nhượng bán			(850,713,636)		(850,713,636)
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 30/06/2021	65,655,172	22,472,962,833	17,399,090,039	1,075,346,415	41,013,054,459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	198,344,828	5,147,041,813	9,762,515,771	202,552,235	15,310,454,647
Tại ngày 30/06/2021	174,344,828	4,120,302,386	9,066,857,325	155,757,221	13,517,261,760

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	6,355,676,655
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	-	436,705,579
Cộng	13,027,492,832	13,464,198,411

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Lý	-	11,174,740,045
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	640,393,250
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	11,883,229,875	1,284,597,776
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		22,806,018,657
SUMMIT CRM. LTD	-	157,472,942,550
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	45,798,397,360	1,751,191,858
Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng CDS	1,834,888,269	2,594,860,677
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	1,552,415,260	6,068,207,520
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	2,941,115,870	5,410,438,660
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	89,703,280,238	2,572,020,993
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	-	4,485,648,000
Công ty CP Công trình Long Hưng	3,632,690,436	6,691,918,380
Các đối tượng khác	20,936,965,424	43,702,155,015
Cộng	184,194,794,287	271,926,551,686

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	46,322,890,000	46,322,890,000
Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang	15,525,686,364	-
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	19,274,635,464	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hùng Cường	9,500,000,000	-
Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	26,851,200,000	-
Các đối tượng khác	-	401,884,109
Cộng	117,474,411,828	46,724,774,109

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	99,268,631,843	95,282,883,396	27,518,111,345	1,349,738,473
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	22,630,681,719	-	27,518,111,345	22,630,681,719	27,518,111,345	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	448,057,294	71,750,520,498	72,652,201,677	-	1,349,738,473
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	4,916,802,743	5,167,558,549	-	250,755,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,421,632,039		65,782,095,018	18,318,522,895	63,885,204,162	-
Thuế thu nhập cá nhân	129,365,052		151,763,173	243,609,258	37,518,967	
Các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	39,181,678,810	448,057,294	170,123,292,777	119,016,574,098	91,440,834,474	1,600,494,279

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay + phí UPAS	231,913,043	2,671,071,301
Các khoản trích trước khác	577,200,000	798,800,000
Cộng	809,113,043	3,469,871,301

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	18,881,520	32,376,820
BHXH, BHYT, BHTN	153,640,002	-
Doanh thu chưa thực hiện	37,065,060,031	127,507,729,625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	498,202,751,589	247,370,328,727
Các khoản khác	14,057,080,289	29,260,360,874
Cộng	562,497,413,431	417,170,796,046

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	50,000,000,000	29,679,994,269
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	38,200,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	79,419,960,410	50,146,257,326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	17,273,071,108
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	385,100,000	949,400,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,486,727,734	149,996,148,945
Cộng	317,491,788,144	248,044,871,648

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	126,295,610,751	518,102,750,751
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	260,823,540,971	260,823,540,971
Giảm khác	-	-	4,417,120,000	4,417,120,000
Số dư tại ngày 31/03/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	382,702,031,722	774,509,171,722

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,199,814	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	39,199,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,199,814	39,199,814
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	39,199,814

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	20,000,000,000	5.10	20,000,000,000	5.10	29,624,000,000	7.56
Các cổ đông khác	248,684,380,000	63.44	248,684,380,000	63.44	239,060,380,000	60.99
	391,998,140,000	100%	391,998,140,000	100	391,998,140,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ II NĂM 2021</u>	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	305,546,448,450 ✓	54,940,598,267
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	2,555,390,550	15,408,246,000
Doanh thu bán than cốc	712,342,915,163 ✓	192,522,828,975
Doanh thu Quặng vôi viên	-	58,305,689,187
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	85,201,484,819 ✓	
Cộng	1,105,646,238,982	321,177,362,429
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2,289,357,255 /	408,941,272
Cộng	2,289,357,255	408,941,272

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ II NĂM 2021</u>	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	249,393,087,801 ✓	51,437,193,110
Giá vốn hàng hóa thương mại	2,229,566,722	15,408,246,000
Giá vốn than cốc	591,705,697,004 ✓	171,576,775,057
Giá vốn quặng vôi viên	-	50,315,480,641
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	62,405,747,610 ✓	-
Cộng	905,734,099,137	288,737,694,808

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II NĂM 2021	QUÝ II NĂM 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,684,016,881	3,008,518,274
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,719,364,836	6,974,672,559
Cộng	5,403,381,717	9,983,190,833

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ II NĂM 2021	QUÝ II NĂM 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	9,701,128,460	5,873,340,819
Chênh lệch tỷ giá	624,750	518,709,670
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	5,089,393,433	-
Cộng	14,791,146,643	6,392,050,489

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ II NĂM 2021	QUÝ II NĂM 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,420,294,957	2,298,343,484
Chi phí vật liệu	171,007,034	81,559,265
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	71,636,685	77,095,812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543,402,162	499,909,905
Chi phí thuế, phí và lệ phí	693,804,843	692,092,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975,129,482	563,558,820
Chi phí khác	669,415,566	233,749,392
Cộng	5,544,690,729	4,446,309,030
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,216,308,342	21,593,287,068
Cộng	33,216,308,342	21,593,287,068

25. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II NĂM 2021	QUÝ II NĂM 2020
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng + Thương giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) và bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	4,717,817,992	123,047,450
Xử lý công nợ và các khoản khác	12,216,401	49,758,009
Cộng	4,730,034,393	172,805,459

26. CHI PHÍ KHÁC

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ II NĂM 2021</u>	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	540,674,130	109,024,161
Phải trả chi phí đổi nhật	102,544,050	
Xử lý công nợ và các khoản khác	370,383,143	281,296,272
Cộng	1,013,601,323	390,320,433

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ II NĂM 2021</u>	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	153,190,401,663	9,364,755,621
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,086,401,322	470,320,433
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,086,401,322	470,320,433
Thu nhập chịu thuế	154,276,802,985	9,835,076,054
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30,855,360,597	1,967,015,211

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ II NĂM 2021</u>	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	122,335,091,066	7,397,740,410
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	39,199,814	26,449,875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,121	275

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tại 30/06/2021</u>	<u>Tại 01/01/2021</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	33,350,000,000	104,850,000,000
Ông Nguyễn Văn Bình	15,000,000,000	20,000,000,000
Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	856,270,692	931,120,692



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2021